

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đơn giá một số loài cây giống lâm nghiệp  
và đơn giá trồng, chăm sóc và bảo vệ 01 ha rừng ngập mặn  
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 1206/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 4 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật gieo ươm, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngập mặn;

Căn cứ Quyết định số 1205/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 4 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng các loài cây: Trang, Sú, Mắm đen, Vẹt dù và Bần chua;

Căn cứ Quyết định số 5365/QĐ-BNN-TCLN ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng 6 loài cây ngập mặn: Mắm trắng, Mắm biển, Đước đôi, Đung, Bần trắng và Cóc trắng;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1152/TTr-SNN ngày 25 tháng 5 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đơn giá một số loài cây giống lâm nghiệp; đơn giá trồng, chăm sóc và bảo vệ 01 ha rừng ngập mặn trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

(Chi tiết theo Phụ lục 1; Phụ lục 2 và Phụ lục 3 đính kèm).

**Điều 2.** Đơn giá một số loài cây giống lâm nghiệp và đơn giá trồng, chăm sóc, bảo vệ 01 ha rừng ngập mặn tại Điều 1 là giá thành cây giống; giá thành trồng, chăm sóc và bảo vệ 01 ha rừng ngập mặn được áp dụng đối với các

chương trình, dự án trồng rừng, trồng rừng thay thế, trồng cây phân tán và làm cơ sở để lập, thẩm định dự toán và thanh toán cho việc trồng rừng và trồng cây phân tán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Đơn giá này chỉ điều chỉnh khi có biến động về giá vật tư, vật liệu, nhân công và các yếu tố liên quan khác tăng hoặc giảm từ 10% trở lên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố Bến Tre; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Phòng NC: TH, TCĐT, KT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, Nh.



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trương Duy Hải**



## TIÊU CHUẨN CÂY XUẤT VƯỜN VÀ ĐƠN GIÁ MỘT SỐ LOÀI CÂY TRỒNG PHÂN TÁN

Phụ kèm theo Quyết định số: 1125/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

TT	Loại cây	Tiêu chuẩn cây xuất vườn				Đơn giá (đồng/cây)
		Tháng tuổi	Đường kính cổ rễ (cm)	Chiều cao (m)	Túi bầu (cm)	
1	Bạch đàn trắng ( <i>Eucalyptus camandulensis</i> )	3 - 4	≥ 0,3	≥ 0,25	7 x 12	2.170
2	Tràm bông vàng ( <i>Acacia auriculiformis</i> )	3 - 4	≥ 0,35	≥ 0,35	7 x 12	1.934
3	Bằng lăng nước ( <i>Lagerstroemia speciosa</i> )	3 - 4	≥ 0,3	≥ 0,35	7 x 12	2.213
4	Bò cạp nước ( <i>Cassia fistula</i> )	6 - 8	≥ 0,3	≥ 0,30	10 x 15	4.263
5	Phi lao ( <i>Casuarina equisetifolia</i> )	5 - 6	≥ 0,5	≥ 0,80	10 x 15	3.452
6	Xà cừ ( <i>Khaya senegalensis</i> )	6 - 8	≥ 0,3	≥ 0,35	10 x 15	3.253
7	Phượng vĩ ( <i>Delonix regia</i> )	4 - 5	≥ 0,3	≥ 0,25	10 x 15	2.885



## TIÊU CHUẨN CÂY XUẤT VƯỜN VÀ ĐƠN GIÁ MỘT SỐ LOÀI CÂY TRỒNG RỪNG NGẬP MẶN

Ban hành kèm theo Quyết định số: 1125 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch UBND (tỉnh)

TT	Loại cây	Điều kiện gây trồng	Tiêu chuẩn cây xuất vườn				Đơn giá (đồng/cây)
			Tháng tuổi	Đường kính cổ rễ (cm)	Chiều cao (m)	Túi bầu (cm)	
1.1	Bần chua ( <i>Sonneratia caseolaris</i> )	Nhóm I	6	≥ 0,5	≥ 0,5	cây con rễ trần	2.757
1.2	Bần chua ( <i>Sonneratia caseolaris</i> )	Nhóm I	8 - 10	≥ 1,0	≥ 0,6	13 x 18	7.017
1.3	Bần chua ( <i>Sonneratia caseolaris</i> )	Nhóm II	11 - 18	≥ 1,5	≥ 1,0	18 x 22	12.059
1.4	Bần chua ( <i>Sonneratia caseolaris</i> )	Nhóm III	> 18	≥ 1,2	≥ 2,0	18 x 22	15.458
2.1	Bần trắng ( <i>Sonneratia alba</i> )	Nhóm I	6	≥ 0,5	≥ 0,5	cây con rễ trần	2.763
2.2	Bần trắng ( <i>Sonneratia alba</i> )	Nhóm I	8 - 11	1,0 - 1,5	0,4 - 0,7	13 x 18	7.057
2.3	Bần trắng ( <i>Sonneratia alba</i> )	Nhóm II	12 - 18	1,5 - 1,8	0,7 - 1,0	18 x 22	14.243
2.4	Bần trắng ( <i>Sonneratia alba</i> )	Nhóm III	19 - 24	1,8 - 2,1	1,0 - 1,2	22 x 25	21.879
3.1	Đưng ( <i>Rhizophora mucronata</i> )	Nhóm I	8 - 10	1,2 - 1,5	0,6 - 0,7	18 x 22	10.192
3.2	Đưng ( <i>Rhizophora mucronata</i> )	Nhóm II	11 - 13	1,5 - 1,7	0,7 - 0,8	18 x 22	12.347
3.3	Đưng ( <i>Rhizophora mucronata</i> )	Nhóm III	14 - 18	1,7 - 2,0	0,8 - 0,9	22 x 25	19.272
4.1	Đước đôi ( <i>Rhizophora apiculata</i> )	Nhóm I	6 - 9	0,8 - 1,0	0,3 - 0,4	13 x 18	6.205
4.2	Đước đôi ( <i>Rhizophora apiculata</i> )	Nhóm II	10 - 12	1,0 - 1,1	0,4 - 0,5	18 x 22	11.794
4.3	Đước đôi ( <i>Rhizophora apiculata</i> )	Nhóm III	13 - 18	1,1 - 1,2	0,5 - 0,6	22 x 25	19.303
5.1	Mắm đen ( <i>Avicennia officinalis</i> )	Nhóm I	3	≥ 0,2	≥ 0,2	cây con rễ trần	1.782
5.2	Mắm đen ( <i>Avicennia officinalis</i> )	Nhóm I	8 - 12	≥ 0,5	≥ 0,5	13 x 18	6.764
5.3	Mắm đen ( <i>Avicennia officinalis</i> )	Nhóm II	13 - 18	≥ 0,9	≥ 0,8	18 x 22	11.650
6.1	Mắm trắng ( <i>Avicennia alba</i> )	Nhóm I	3	≥ 0,2	≥ 0,2	cây con rễ trần	1.786
6.2	Mắm trắng ( <i>Avicennia alba</i> )	Nhóm I	10 - 12	0,7 - 0,8	0,6 - 0,7	18 x 22	11.654
6.3	Mắm trắng ( <i>Avicennia alba</i> )	Nhóm II	8 - 9	0,5 - 0,6	0,5 - 0,6	13 x 18	6.768
6.4	Mắm trắng ( <i>Avicennia alba</i> )	Nhóm III	6 - 7	0,3 - 0,4	0,4 - 0,5	13 x 18	6.169
7	Phi lao ( <i>Casuarina equisetifolia</i> )	Nhóm I	5 - 6	0,5 - 1,0	0,8 - 1,0	10 x 15	3.823

### Ghi chú:

Điều kiện gây trồng rừng: Nhóm I (điều kiện thuận lợi); Nhóm II (điều kiện trung bình); Nhóm III (điều kiện khó khăn)



### Phụ lục 3. CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHO TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ 01 HA RỪNG

Phụ lục kèm theo Quyết định số: 11.25/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh

TT	Mô tả loài cây	Kích thước túi bầu (cm)	Điều kiện gây trồng	Đơn giá 1 cây giống (đồng)	Chi phí trực tiếp cho trồng, chăm sóc và bảo vệ 1 ha rừng (đồng)
<b>1</b>	<b>Bần chua (<i>Sonneratia caseolaris</i>)</b>				
-	Cây con rễ trần	Cây con rễ trần	Nhóm I	2.757	20.005.000
-	Cây con có túi bầu	13 x 18	Nhóm I	7.017	42.668.000
-	Cây con có túi bầu	18 x 22	Nhóm II	12.059	76.101.000
-	Cây con có túi bầu	18 x 22	Nhóm III	15.458	123.638.000
<b>2</b>	<b>Bần trắng (<i>Sonneratia alba</i>)</b>				
-	Cây con rễ trần	Cây con rễ trần	Nhóm I	2.763	20.957.000
-	Cây con có túi bầu	13 x 18	Nhóm I	7.057	67.774.000
-	Cây con có túi bầu	18 x 22	Nhóm II	14.243	133.597.000
-	Cây con có túi bầu	22 x 25	Nhóm III	21.897	267.555.000
<b>3</b>	<b>Đưng (<i>Rhizophora mucronata</i>)</b>				
-	Trụ mầm	Trụ mầm	Nhóm I	Tính công thu hái	21.704.000
-	Cây con có túi bầu	18 x 22	Nhóm I	10.192	76.920.000
-	Cây con có túi bầu	18 x 22	Nhóm II	12.347	145.829.000
-	Cây con có túi bầu	22 x 25	Nhóm III	19.272	259.901.000
<b>4</b>	<b>Đước đôi (<i>Rhizophora apiculata</i>)</b>				
-	Trụ mầm	Trụ mầm	Nhóm I	Tính công thu hái	22.457.000
-	Cây con có túi bầu	13 x 18	Nhóm I	6.205	56.966.000
-	Cây con có túi bầu	18 x 22	Nhóm II	11.794	136.893.000
-	Cây con có túi bầu	22 x 25	Nhóm III	19.303	230.321.000

TT	Loại cây	Kích thước túi bầu (cm)	Điều kiện gây trồng	Đơn giá 1 cây giống (đồng)	Chi phí trực tiếp cho trồng, chăm sóc và bảo vệ 1 ha rừng (đồng)
<b>5</b>	<b>Mắm đen (<i>Avicennia officinalis</i>)</b>				
-	Cây con rễ trần	Cây con rễ trần	Nhóm I	1.782	20.784.000
-	Cây con có túi bầu	13 x 18	Nhóm I	6.764	52.110.000
-	Cây con có túi bầu	18 x 22	Nhóm II	11.650	91.851.000
<b>6</b>	<b>Mắm trắng (<i>Avicennia alba</i>)</b>				
-	Cây con rễ trần	Cây con rễ trần	Nhóm I	1.786	21.117.000
-	Cây con có túi bầu	18 x 22	Nhóm I	11.654	105.256.000
-	Cây con có túi bầu	13 x 18	Nhóm II	6.768	110.572.000
-	Cây con có túi bầu	13 x 18	Nhóm III	6.169	152.123.000
<b>7</b>	<b>Phi lao (<i>Casuarina equisetifolia</i>)</b>				
-	Cây con có túi bầu - Không phát dọn thực bì khi trồng rừng	10 x 15	Nhóm I	3.823	24.326.000
-	Cây con có túi bầu - Có phát dọn thực bì khi trồng rừng	10 x 15	Nhóm I	3.823	26.577.000

**Ghi chú:**

Chi phí trực tiếp cho trồng, chăm sóc và bảo vệ 01 ha rừng của từng loài cây ở các điều kiện gây trồng được làm tròn số đến ngàn đồng